



## Mệnh đề danh từ

### Phần 1 Giải thích ngữ pháp

Mệnh đề danh từ có chức năng như một danh từ. Tùy theo vai trò cụ thể trong câu, mệnh đề danh từ có thể làm mệnh đề chủ ngữ, mệnh đề túc từ, mệnh đề bổ ngữ hoặc mệnh đề đồng vị.

#### 1. Mệnh đề chủ ngữ

Mệnh đề chủ ngữ đóng vai trò làm chủ ngữ của cả câu.

##### 1) Mệnh đề chủ ngữ bắt đầu bằng *that*

*That this has not happened* may be the fault of the university.

*That all great art has this power of suggesting a world beyond* is undeniable.

Đôi khi mệnh đề danh từ làm chủ ngữ nằm ở cuối câu; đại từ *it* ở đầu câu là chủ ngữ hình thức.

It is often important *that you make it clear what your particular role is at a given time.*

(Cam 3, T2, R)

It is strange *that the rocket was generally ignored by writers of fiction to transport their heroes to mysterious realms beyond the Earth, even though it had been commonly used in firework displays in China since the thirteenth century.* (Cam 3, T1, R)

It is probable *that, some time in the tenth century, black powder was first compounded from its basic ingredients of saltpetre, charcoal and sulphur.* (Cam 3, T1, R)

2) Mệnh đề chủ ngữ bắt đầu bằng **what**

*What are utilitarian objects to a Westerner* may be prized objects in other cultures.

(Cam 3, T3, R)

*What makes a language endangered* is not just the number of speakers, but how old they are.

(Cam 4, T2, R)

3) Mệnh đề chủ ngữ bắt đầu bằng **whether**

It's a mass extinction, and *whether we will ever rebound from the loss* is difficult to know.

(Cam 4, T2, R)

It doesn't matter *whether you're an experienced musician or a complete beginner*.

(Cam 4, G, TA, R)

4) Mệnh đề chủ ngữ bắt đầu bằng **how**

*How long the course takes* is up to you. (Cam 5, T1, L)

Wittingly or unwittingly, *how we look* sends all sorts of powerful subliminal messages to other people. (Cam 3, G, TB, R)

5) Mệnh đề chủ ngữ bắt đầu bằng **where**

*Where we disagree* is on how we respond to these threats.

When it has been decided *where we are going to drill*, we put up at the surface an oil derrick.

6) Mệnh đề chủ ngữ song song

*Whether such a sense of fairness evolved independently in capuchins and humans, or whether it stems from the common ancestor that the species had 35 million years ago*, is, as yet, an unanswered question.

It is said *that the nerve poison is the more primitive of the two, that the blood poison is, so to speak, a newer product from an improved formula*.

7) Mệnh đề chủ ngữ kép

*How it came about that snakes manufactured poison* is a mystery.

Chủ ngữ ở ví dụ trên có hai mệnh đề danh từ: *How it came about* và *that snakes manufactured poison*.

## 2. Mệnh đề bổ ngữ

Mệnh đề bổ ngữ đóng vai trò làm bổ ngữ của động từ chính trong câu.

1) Mệnh đề bổ ngữ bắt đầu bằng **that**

One advantage of being an only child is *that there is less arguing within the family*.

The biggest change in education in my country is *that it has become more available to more people*. (Cam 3, T1, S)

- 2) Mệnh đề bổ ngữ bắt đầu bằng **what**  
This is *what the sculptor must do*.  
The question is *what step we should take next*.
- 3) Mệnh đề bổ ngữ bắt đầu bằng **because**  
The newspaper returned a profit. This was partly *because advertising space was bought in the paper by large department stores*. (Cam 3, T4, R)
- 4) Mệnh đề bổ ngữ bắt đầu bằng **how**  
That's of course *how the college got their names*. (Cam 2, T2, L)  
The big problem is *how we can get rid of poverty*.
- 5) Mệnh đề bổ ngữ bắt đầu bằng **when**  
One is generally aware *when one has said something, or acted in some way which has left on other people an impression not strictly in accordance with the facts*.
- 6) Mệnh đề bổ ngữ bắt đầu bằng **where**  
These fracture zones, where the collisions occur, are *where earthquakes happen*. (Cam 4, T3, R)
- 7) Mệnh đề bổ ngữ bắt đầu bằng **whether**  
The critical question now is *whether this can become the norm, rather than the exception*.  
(Cam 5, T4, R)
- 8) Mệnh đề bổ ngữ bắt đầu bằng **who**  
Free leisure time allows them to be *who they truly are*. (Cam 3, G, TA, W)
- 9) Mệnh đề bổ ngữ bắt đầu bằng **why**  
Appreciation of sculpture depends upon the ability to respond to form in three dimensions. That is perhaps *why sculpture has been described as the most difficult of all arts*.
- 10) Mệnh đề bổ ngữ bắt đầu bằng **as if**  
It looks very much *as if sleeping is not simply a matter of giving the body a rest*.
- 11) Câu có hai mệnh đề bổ ngữ song song  
The myth of scientific method is not only *that it is inductive* but also *that the hypothetico-deductive method proceeds in a step-by-step, inevitable fashion*. (Cam 3, T1, R)



### 3. Mệnh đề túc từ

Mệnh đề túc từ đóng vai trò làm túc từ của động từ hoặc giới từ trong câu.

#### 1) Mệnh đề túc từ bắt đầu bằng **that**

Ở trường hợp này, **that** có thể được lược bỏ.

I agree **that international sporting occasions such as the Olympics and the World Cup can be very effective in easing international tensions.** (Cam 3, T1, W)

This chart clearly indicates **that there are some significant differences in spending habits within European countries.** (Cam 3, T2, W)

Many people claim **they feel better in negatively charged air.** (Cam 3, T3, R)

#### 2) Mệnh đề túc từ bắt đầu bằng **what**

During the course of this morning we hope to give you a clear idea of **what we offer in our training programs.** (Cam 2, T1, L)

We have to ask ourselves very seriously **what will happen if this twofold use of knowledge, with its ever-increasing power, continues.**

#### 3) Mệnh đề túc từ bắt đầu bằng **how**

(1) **how** chỉ cách thức

A simple analogy can help us to understand **how a rocket operates.** (Cam 3, T1, R)

Through its collections, the Department's specific interest is to document **how objects are created and used.** (Cam 3, T3, R)

In June 1992, political and environmental leaders from across the world met in Rio de Janeiro to discuss **how developing countries can advance their economies without destroying their natural resources.** (Cam 3, T3, R)

Psychologists have also studied **how being cold affects performance.** (Cam 3, T3, R)

(2) **how** chỉ mức độ

The exhibition demonstrates **how advanced the suffragettes were in their thinking, in the marketing of their campaign, and in their work as shrewd and skillful image-builders.**

(Cam 3, T4, R)

Scientists have also discovered genes that influence **how quickly a person becomes violent.**

(Cam 5, T4, W)

#### 4) Mệnh đề túc từ bắt đầu bằng **if** hoặc **whether**

(1) Mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **if** hoặc **whether** có thể làm túc từ của động từ

The course will give students the experience to decide **if they wish to pursue an interest in this field.** (Cam 4, G, TA, R)

Please state **whether you are married or single.**

(2) Chỉ có mệnh đề danh từ bắt đầu bằng *whether* mới có thể làm túc từ cho giới từ  
I hesitated about *whether I should accept the invitation*.

I'm talking about *whether each medium should be used with different sized groups*.

(Cam 2, T2, L)

5) Mệnh đề túc từ bắt đầu bằng *why*

I can see *why it may be a good thing to have some kind of censorship*. (Cam 3, T2, S)

Here we have two radically different explanations for *why so many teacher-subjects were willing to forgo their sense of personal responsibility for the sake of an institutional authority figure*.

(Cam 5, T1, R)

6) Mệnh đề túc từ bắt đầu bằng *which*

This indicates *which floor your room is on*. (Cam 2, T2, L)

Decision-makers must have some way of determining *which of several alternatives is best*.

7) Mệnh đề túc từ bắt đầu bằng *where*

This means that the children grow up without consideration for others and without any understanding of *where their standard of living comes from*. (Cam 4, T4, W)

8) Mệnh đề túc từ bắt đầu bằng *who*

It is difficult to say *who has the right to judge whether children working is "wrong" or "valuable"*. (Cam 3, T3, W)

From being a simple means of identifying *who is a member of staff*, the uniform is emerging as a new channel of marketing communication. (Cam 3, G, TB, R)

9) Mệnh đề túc từ bắt đầu bằng *when*

Nobody could tell *when the war will end*.

10) Mệnh đề túc từ bắt đầu bằng *whatever*

Children are allowed to have *whatever they want*, regardless of price. (Cam 4, T4, R)

Traffic flows rise to fill *whatever scale of highways is provided for them*.

11) Mệnh đề túc từ kép hoặc đa cấp

Trường hợp này xảy ra khi trong mệnh đề túc từ còn chứa thêm một mệnh đề túc từ nữa.

Many believe *that the story first began in America in 1877, when two friends were arguing over whether a horse ever had all four feet or hooves off the ground when it galloped*. (Cam 6, T2, L)

Specifically, Milgram told each volunteer "teacher-subject" *that the experiment was in the noble cause of education, and was designed to test whether or not punishing pupils for their mistakes would have a positive effect on the pupils' ability to learn*. (Cam 5, T1, R)



#### 4. Mệnh đề đồng vị

Mệnh đề đồng vị đóng vai trò làm đồng vị trong câu, giải thích, bổ sung thông tin cho danh từ đứng trước. Thông thường những danh từ này có nghĩa trừu tượng, chung chung.

##### 1) Mệnh đề đồng vị bắt đầu bằng *that*

There is mounting evidence *that learning a language produces psychological changes in the brain.* (Cam 4, T2, R)

Overall this graph gives evidence *that Australia's share of Japan's tourist market has been on the rise and will continue to do so.* (Cam 3, T1, W)

There is some likelihood *that all accountants will be alike or that all blondes are similar.* (Cam 3, T2, R)

The apparent simplicity of Indian ways of life has been judged an evolutionary adaptation to forest ecology, living proof *that Amazonia could not, and cannot, sustain a more complex society.* (Cam 3, T3, R)

There is no doubt *that "crimes against the person" rise in the summer, when the weather is hotter and fall in the winter, when the weather is colder.* (Cam 3, T3, R)

##### 2) Mệnh đề đồng vị bắt đầu bằng các từ khác

I have no idea *how I can make myself understood.*

They have little idea *where they are going* when they first set pen to paper.

They are investigating the question *whether the man is trustworthy.*

##### 3) Mệnh đề đồng vị không đứng ngay sau danh từ được giải thích

Đôi khi giữa mệnh đề đồng vị và danh từ được giải thích xuất hiện một thành phần khác.

In the end, the fact remains *that pharmaceutical companies have every right to make a profit and will continue to find new ways to increase sales.* (Cam 6, T4, R)

He was arguing in favor of the position taken by Karl Popper in *The Logic of Scientific Discovery that the nature of scientific method is hypothetico-deductive and not, as is generally believed, inductive.* (Cam 3, T1, R)

##### 4) Hơn hai mệnh đề đồng vị giải thích cho một danh từ

There is evidence *that these materials work, and that schools can achieve something.* (Cam 6, T4, R)

In the 1950s and 1960s, there emerged an awareness in Western societies *that resources for the provision of fossil fuel energy were finite and exhaustible and that the capacity of nature or the environment to sustain economic development and population was also finite.* (Cam 4, T4, R)

## 5. Mệnh đề bổ nghĩa

Mệnh đề bổ nghĩa đóng vai trò làm bổ ngữ cho cả câu, bổ sung cho nội dung phía trước.

### 1) sb. be + tính từ + mệnh đề bổ nghĩa

I am certain *that this trend will continue into the future.* (Cam 3, T2, S)

They were aware *that productivity increases were sought by management in conducting these experiments.* (Cam 3, T4, R)

Sometimes I'm not sure *if it's the pendant that actually brings me good luck, or just my thinking that does it.* (Cam 3, T4, S)

### 2) sb. be + phân từ quá khứ + mệnh đề bổ nghĩa

The teacher-subject was told *that whenever the pupil gave the wrong answer to a question, a shock was to be administered, beginning at the lowest level and increasing in severity with each successive wrong answer.* (Cam 5, T1, R)

Students are reminded *that if they park a motor vehicle on university premises without a valid permit, they will be fined £20.* (Cam 2, G, TA, R)

## Phần 2 Thực hành ngữ pháp

### 1. Gạch dưới mệnh đề danh từ và cho biết vai trò của mệnh đề danh từ đó trong các câu sau.

1. What characterizes most all Hollywood pictures is their inner emptiness.
2. I was wondering if you could give me some information about membership and facilities.  
(Cam 6, T1, L)
3. It might have been thought that the culture of the university would radiate out and transform the lives of the workers.
4. The reason is that nobody associated the reaction principle with the idea of traveling through space to a neighboring world. (Cam 3, T1, R)
5. The fact that nations can even be at war against each other but, at the same time, have their young people compete peacefully in the sports arena says something quite wonderful about the human spirit's longing for peace and goodwill.

6. Another example of how an international sporting occasion led to greater understanding and the beginning of friendship is the famous "Ping Pong diplomacy" which took place in 1972 when Chinese players traveled to the US to give the well-received demonstrations. (Cam 3, T1, W)
7. Their use of the argument that it teaches a child responsibility is only an excuse for greedy employers who want to reduce their bottom line to increase their profit at the expense of children. (Cam 3, T3, W)
8. In fact it is now a requirement for anyone hoping to get permission to do research that they consult the communities, who are helping to set the research agenda to reflect their most important concerns. (Cam 6, T1, R)

## 2. Điền đại từ thích hợp vào chỗ trống ở các câu sau.

1. Henry does not relate \_\_\_\_\_ his friend accepted his medical help, but in all probability he did.
2. We could describe \_\_\_\_\_ we can use each medium so that children can learn something from each one. (Cam 2, T2, L)
3. This figure is especially impressive when you bear in mind \_\_\_\_\_ very small a percentage of the UK workforce is employed in agriculture. (Cam 2, T2, L)
4. For this form I don't know \_\_\_\_\_ it would count as professional or business or what. (Cam 2, T3, L)
5. I have begun exploring \_\_\_\_\_ well blind people understand the symbolism behind shapes such as hearts that do not directly represent their meaning. (Cam 4, T1, R)
6. \_\_\_\_\_ comes out of volcanic craters is mostly gas. (Cam 4, T3, R)
7. Volcanoes are not very predictable. That is \_\_\_\_\_ geological time is not like human time. (Cam 4, T3, R)
8. Few coaches understand \_\_\_\_\_ deficiencies in trace minerals can lead to injuries. (Cam 4, T4, R)
9. I'm a little nervous about \_\_\_\_\_ I'll manage to get everything done. (Cam 4, T3, L)
10. We doubt \_\_\_\_\_ it would be feasible to have a check at reception of all people coming in. (Cam 4, T3, L)
11. I believe that it is far better to let people choose \_\_\_\_\_ courses they prefer and to allow universities to accept students on their merits. (Cam 5, T1, W)
12. Although she earned little money, she discovered \_\_\_\_\_ it was like to work in the legal field. (Cam 5, T2, W)
13. Graphic artists have worked with researchers and scientists to illustrate \_\_\_\_\_ these prehistoric animals lived and died on the Australian continent. (Cam 5, G, TA, R)
14. \_\_\_\_\_ I lived in Ecuador was a very rural area. (Cam 5, T2, L)



15. We are still unable to decide \_\_\_\_\_ an individual's personality and development are more influenced by genetic factors or by the environment. (Cam 5, T4, W)
16. Research, relating to identical twins, has highlighted \_\_\_\_\_ significant inherited characteristics can be for an individual's life. (Cam 5, T4, W)
17. The next factor to be determined is \_\_\_\_\_ the goals should be assigned by a manager or collectively set in conjunction with the employees. (Cam 6, T3, R)
18. The research teams also examined the surviving children to find out \_\_\_\_\_ well-nourished they were. (Cam 6, T4, R)
19. \_\_\_\_\_ pterosaurs learnt to fly remains a matter for disagreement. (Cam 6, G, TB, R)
20. Already, more than 10,000 facilities, from prisons to day-care centers, monitor people's fingerprints or other physical parts to ensure that they are \_\_\_\_\_ they claim to be. (Cam 2, T3, R)
21. The first anybody knew about Dutchman Frank Siegmund and his family was \_\_\_\_\_ workmen tramping through a field found a narrow steel chimney protruding through the grass. (Cam 1, T3, R)
22. \_\_\_\_\_ an individual survives from one year to the next will largely be a matter of chance. (Cam 1, T4, R)

### 3. Đổi phần gạch dưới ở các câu sau sang mệnh đề danh từ.

1. Fortunately, there is a short cut.
2. The decision whether or not to take the loan is yours. (Cam 3, G, TB, R)
3. If you would like more information on how to apply for a student loan in readiness for your entry to Higher Education in Autumn 2003, then you should contact The Student Loans Company from June 2003 onwards. (Cam 3, G, TB, R)
4. One of the most important tasks for the archaeologist today is to know how to interpret material culture in human terms. (Cam 4, T4, R)
5. Scientists have, in recent years, claimed to have discovered genes that influence people in ways that many people never thought possible. (Cam 5, T4, W)
6. Freight rates and cargo-handling schedules become insignificant factors in deciding where to make the product. (Cam 6, T1, R)
7. Local pressure groups forced a referendum over whether to spend the money on light rail instead. (Cam 6, T2, R)

8. The Nicaraguan study may have important implications for governments and aid agencies that need to know where to direct their resources. (Cam 6, T4, R)
9. Brinkman claims to have discovered a trend in monkeys towards the asymmetry that is evident in the human brain. (Cam 1, T2, R)
10. We were pleased to see the Defense Department order the armed forces to follow the Geneva Conventions.

#### 4. Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1. The first diagram shows that there are four main stages in the life of the silkworm. (Cam 6, T3, W)
2. They may be reacting to the fact that the air can become slightly positively charged when large thunderclouds are generating the intense electrical fields that cause lightning flashes.  
(Cam 3, T3, R)
3. What is very obvious at a glance is that the industrialized countries far outstrip the developing countries in all three areas measured: average years of schooling, scientists and technicians per 1,000 people and spending on research and development, in both 1980 and 1990. (Cam 3, T3, W)
4. There is clear-cut evidence that, for a period of at least one year, supervision which increases the direct pressure for productivity can achieve significant increases in production. (Cam 3, T4, R)
5. There is concern that this natural phenomenon is being altered by a greater build-up of gases from human activity, perhaps giving rise to additional warming and changes in the earth's climate.  
(Cam 3, G, T4, R)
6. One encouragement is that the results of similar studies about other environmental issues suggest that older children seem to acquire the ability to appreciate, value and evaluate conflicting views.  
(Cam 4, T1, R)
7. I wanted to discover whether there were differences in how the blind and the sighted interpreted lines of motion. (Cam 4, T1, R)
8. The fact that jokes tap into our general evaluative machinery explains why the line between funny and disgusting, or funny and frightening, can be so fine. (Cam 5, T2, R)

9. If we can figure out how the mind processes humor, then we'll have a pretty good handle on how it works in general. (Cam 5, T2, R)
10. Since the early years of the twentieth century, when the international Athletic Federation began keeping records, there has been a steady improvement in how fast athletes run, how high they jump and how far they are able to hurl massive objects, themselves included, through space. (Cam 4, T2, R)
11. The literature on goal-setting theory suggests that managers should ensure that all employees have specific goals and receive comments on how well they are doing in those goals. (Cam 6, T3, R)
12. Managers must be sure that employees feel confident that their efforts can lead to performance goals. (Cam 6, T3, R)
13. As the medical world continues to grapple with what's acceptable and what's not, it is clear that companies must continue to be heavily scrutinized for their sales and marketing strategies. (Cam 6, T4, R)
14. The fact that a woman has had an education may simply indicate her family's wealth or that it values its children more highly. (Cam 6, T4, R)
15. The women were asked how many children they had given birth to and how many of them had died in infancy. (Cam 6, T4, R)
16. Fuel consumption and exhaust emissions depend on which cars are preferred by customers and how they are driven. (Cam 2, T3, R)
17. The argument is that ignorance of basic hygiene or the dangers of an unhealthy diet or lifestyle needs to be combated by special nationwide publicity campaigns, as well as longer-term health education. (Cam 2, T2, W)
18. There is evidence that the reaction principle was applied practically well before the rocket was invented. (Cam 3, T1, R)



### 5. Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Quy định quan trọng nhất là không được làm ồn sau 9 giờ tối. (Cam 2, T2, L)
2. Dữ liệu này cho thấy rằng có những sự khác biệt rất lớn giữa các mức độ tham gia vào giáo dục và khoa học ở các quốc gia đang phát triển và các quốc gia công nghiệp hóa.  
(Cam 3, T3, W)
3. Tôi đồng ý với quan điểm rằng những cải thiện về mặt y tế, giáo dục và thương mại thì cần thiết cho sự phát triển của các quốc gia nghèo hơn. (Cam 3, T4, W)
4. Vai trò của quảng cáo là thông báo cho khách hàng về các sản phẩm có sẵn và thuyết phục họ rằng những sản phẩm này tốt và họ nên mua chúng. (Cam 3, T4, S)
5. Điều đáng tiếc là nhiều nhà tuyển dụng thích sử dụng lao động trẻ em chỉ để tiết kiệm tiền bằng cách trả cho chúng ít hơn so với người lớn. (Cam 3, T3, W)
6. Chúng tôi ý thức được một sự thật rõ ràng là đã có những giới hạn đối với sự phát triển.  
(Cam 4, T4, R)
7. Một lợi ích nữa của việc đi học từ khi còn rất bé là trẻ em phát triển nhanh hơn về mặt xã hội. (Cam 4, G, TB, W)
8. Plato đã bày tỏ ý kiến rằng hài hước chẳng qua chỉ là một cảm giác dễ chịu khi thấy mình vượt trội hơn những người khác. (Cam 5, T2, R)
9. Lời nói đùa mang lại niềm vui hay nỗi buồn tùy vào cách nhìn của từng người. (Cam 5, T2, R)
10. Nếu chúng ta khuyến khích con cái hợp tác, chúng sẽ hiểu rằng chiến thắng không phải là tất cả và còn có nhiều niềm vui khác trong cuộc sống. (Cam 5, T3, W)
11. Rất nhiều người biết là đáng vẽ của một người phụ thuộc rất nhiều vào vẻ bên ngoài của bố mẹ họ. (Cam 5, T4, W)
12. Người ta vẫn còn đang thảo luận (tranh cãi) về việc con người bị ảnh hưởng bởi thiên tính hay sự nuôi dưỡng nhiều hơn. (Cam 5, T4, W)

13. Trong bài luận này, tôi muốn đề xuất lý do tại sao vấn đề này phát sinh và các chính phủ nên kiểm soát vấn đề này như thế nào. (Cam 5, G, TB, W)
14. Quan điểm của tôi là thanh niên phải được khuyến khích mở rộng các phạm vi hiểu biết của họ. (Cam 5, T2, W)
15. Chúng ta chỉ có thể tưởng tượng cuộc sống đã như thế nào vào thế kỷ 14 hoặc vào thời Hy Lạp cổ đại. (Cam 6, T3, R)
16. Đồ thị cho thấy lượng nước được sử dụng trên toàn cầu thay đổi như thế nào giữa năm 1900 và năm 2000. (Cam 6, T1, W)
17. Các con số của Brazil chỉ ra rằng mức tiêu thụ nước nông nghiệp ở một số quốc gia có thể cao như thế nào. (Cam 6, T1, W)
18. Sớm muộn gì thì họ cũng sẽ phát hiện ra rằng những công việc quen thuộc không còn tồn tại nữa, hoặc các khuôn mẫu hành vi 'an toàn' không còn thích hợp nữa. (Cam 6, T4, W)
19. Điều quan trọng là ngay từ khi còn rất bé, trẻ em nên học cách sử dụng Internet một cách nhiệt tình và tự tin. (Cam 6, G, TB, W)
20. Những thay đổi xã hội đáng kể được phản ánh trong thống kê là trong giai đoạn đó tỷ lệ nhà có hệ thống sưởi trung tâm ở Anh tăng từ một phần ba đến hai phần ba và tỷ lệ nhà có điện thoại tăng từ không đầy một nửa đến trên ba phần tư. (Cam 2, T1, W)
21. Ai cũng biết là phòng bệnh thì tốt hơn chữa bệnh. (Cam 2, T2, W)
22. Tôi viết lá thư này để giải thích tại sao tôi không thể trả lại ba cuốn sách mà tôi đã được phép mượn trong ba ngày, và bây giờ đã quá hạn. (Cam 2, G, TA, W)
23. Các quốc gia có thể đối mặt với việc dân số đang tăng nhanh hơn nguồn thực phẩm và cơ hội việc làm, và người dân của các quốc gia này có thể bị đói nghèo đe dọa do nhu cầu phải nuôi thêm nhiều miệng ăn. (Cam 2, G, TA, W)
24. Chúng ta không nên bỏ qua sự thật rằng số phụ nữ nộp đơn ứng cử các chức vụ cao ít hơn nhiều so với số đàn ông. (Cam 1, T4, R)

25. Tôi nghĩ điều quan trọng là bảo đảm rằng chúng ta không bao giờ trở nên quá phụ thuộc vào một thế giới công nghệ hoàn toàn. (Cam 1, G, W)
26. Tôi nghĩ là chúng ta chắc chắn không cần thêm bất cứ chương trình thực tế nào như tin tức và phim thời sự. (Cam 2, T3, L)
27. Bạn nên hiểu rằng điều này được nhắm đến/thiết kế cho những người hiện đang có việc làm. (Cam 2, T1, L)
28. Ngày nay thật khó để chúng ta nhận thấy được những người tiên phong đã gặp khó khăn như thế nào.